Số: 118/QĐ-UBND
Thời gian ký: 18/01/2023 15:37:37 +07:00

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN M'DRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Ea Trang
	Tổng diện tích tự nhiên		**128.439**	**613**	**12.249**	**8.240**	**7.097**	**5.163**	**7.477**	**8.131**	**3.462**	**5.211**	**20.895**	**8.201**	**20.740**	**20.959**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**118.478,71**	**422,25**	**10.543,92**	**6.557,60**	**6.773,92**	**4.872,52**	**6.832,41**	**7.501,47**	**3.107,04**	**4.824,81**	**20.284,37**	**7.491,17**	**19.296,24**	**19.970,97**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.572,64	89,29	158,30	322,12	223,52	126,57	588,77	104,95	212,73	442,14	183,14	305,40	424,07	391,63
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2.793,07	78,13	77,84	189,49	223,52	126,33	308,90	104,78	212,73	277,19	179,13	305,58	317,88	391,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.614,90	175,52	5.570,21	3.692,30	1.678,50	49,07	4.038,56	503,13	256,30	938,48	397,74	1.883,81	1.602,27	1.829,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.406,87	97,51	1.030,77	2.131,27	2.006,47	2.116,82	404,57	1.307,68	1.883,70	129,13	168,19	53,10	0,24	77,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.660,26		404,97		176,82					868,22	11.060,25	1.014,30	5.007,02	2.128,68
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	59.285,00	55,95	3.211,21	156,12	2.636,41	2.545,91	1.583,96	5.580,82	716,89	2.440,31	8.417,24	4.138,10	12.261,50	15.540,57
	Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên	*RSN*	25.599,88		1.885,58	89,93	1.035,68	1.990,62	745,89	2.450,27		648,13	1.546,20	1.853,12	2.222,21	11.132,25
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	537,48	3,28	80,27	175,00	37,55	33,34	16,55	4,88	37,44	6,01	57,82	80,58	1,14	3,62
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	401,55	0,69	88,19	80,80	14,65	0,81	200,00			0,52		15,88		0,01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.693,87**	**190,98**	**1.667,10**	**1.677,09**	**285,27**	**288,59**	**630,36**	**623,07**	**352,88**	**380,72**	**601,44**	**592,03**	**656,19**	**748,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,36	26,64								0,72				
2.2	Đất an ninh	CAN	1.151,72	5,22	0,22	1.145,39		0,13	0,10	0,13	0,18	0,12		0,23		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,04						70,04							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	125,40	2,15	0,12	2,69	0,95		0,50	0,14	0,15	0,46		116,45	0,11	1,69
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,48	0,51	1,40	3,96	0,31	3,53	22,08	11,29	9,01		4,24	12,87	0,45	3,83
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,12		23,12											
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	72,20	6,33			3,13		5,12	5,96		8,56			43,10	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.369,24	75,43	1.233,78	181,44	148,44	135,10	327,14	322,15	210,12	179,92	164,90	357,83	444,45	588,54
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.698,97	45,18	145,20	137,21	115,43	86,56	214,29	82,19	124,80	104,69	91,30	187,44	298,11	66,59
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	1.046,62	11,24	17,80	31,48	20,69	34,09	44,21	23,64	57,19	27,03	44,59	155,99	71,46	507,20
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	4,00	3,04		0,06			0,03		0,28	0,50			0,10	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	5,41	1,17	0,50	0,17	0,13	0,29	0,09	0,25	1,04	0,40	0,34	0,54	0,13	0,35
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	57,37	4,26	8,20	4,66	1,34	2,05	3,59	2,37	6,74	7,28	2,02	5,76	1,72	7,38
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	26,74	5,15	2,11	0,25	1,38	2,29	2,43	2,46	1,86	1,68	1,04	3,33		2,77
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	1.379,49	0,13	1.034,92	0,36			27,33	204,80	0,07	17,79	23,05		70,42	0,62
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	1,00	0,15	0,03	0,10	0,01	0,04	0,02	0,03	0,04	0,04	0,03	0,02	0,47	0,02
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	6,19						5,78		0,40					
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	0,18	0,18												

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Ea Trang
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	139,15	4,02	24,08	6,68	9,45	9,57	29,37	5,53	17,70	19,92	2,53	4,64	2,04	3,61
-	*Đất chợ*	*DCH*	4,12	0,92	0,95	0,48		0,21		0,87		0,58		0,10		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	19,67						19,67							
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,42	0,59	2,64	2,81	2,58	0,96	1,57	1,43	2,79	1,46	1,03	1,55	0,38	0,63
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,89	0,89												
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,51		45,85	52,08	29,64	36,26	77,93	64,60	70,02	61,79	65,61	31,38	43,96	42,39
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	55,04	55,04												
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,77	5,91	0,53	0,32	0,33	0,67	0,33	2,48	0,22	1,92	0,85	0,51	2,31	1,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,15	0,34		0,09		0,10		0,60		1,02				
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.842,78	11,92	352,58	288,30	90,78	89,57	105,57	194,24	24,97	44,29	339,84	71,20	119,84	109,68
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	201,05		6,87		9,11	22,27	0,29	20,04	35,43	80,47	24,97		1,59	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.266,13**		**38,32**	**5,00**	**37,75**	**1,91**	**14,61**	**6,78**	**1,78**	**5,53**	**8,92**	**118,24**	**787,86**	**239,44**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**613**	**613**												